

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2021/HNGĐ - ST

Ngày 03 tháng 02 năm 2021

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp
nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tô Thị Lành

2. Bà Lê Thị Thanh Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quang Ân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 02 năm 2021 tại Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 586/2020/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc: **“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST – HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1978

Địa chỉ: 604 PVĐ, tổ 01 (trước đây là tổ 03), phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Chị Tạ Thị T, sinh năm 1989

Nơi cư trú cuối cùng: 604 PVĐ, tổ 01 (trước đây là tổ 03), phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/9/2020, bản tự khai ngày 01/10/2020 và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn anh Nguyễn Văn L trình bày như sau:

Anh và chị Tạ Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 26 tháng 3 năm 2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ 604 PVD, tổ 01 (trước đây là tổ 03), phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai cho đến thời điểm chị T bỏ đi khỏi địa phương năm 2013. Quá trình chung sống, anh và chị T phát sinh mâu thuẫn liên quan đến việc chị T có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, gia đình nhiều lần khuyên can nhưng chị T vẫn bỏ đi, không quan tâm đến các con. Mặc dù anh đã sử dụng nhiều biện pháp liên lạc tìm kiếm mong chị T trở về đoàn tụ, chăm sóc các con nhưng vẫn không có tin tức. Ngày 14 tháng 5 năm 2020 Tòa án nhân dân thành phố P tuyên bố chị Tạ Thị T mất tích. Anh nhận thấy quan hệ vợ chồng giữa anh và chị T không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Tạ Thị T.

Về con chung: Anh và chị Tạ Thị T có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Anh P, sinh ngày 31/10/2009 và cháu Nguyễn Tuyết N, sinh ngày 03/8/2011. Các cháu hiện đang sống với anh. Ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung vì anh đã chăm lo cho các cháu từ lúc nhỏ đến nay.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Anh cũng không yêu cầu Tòa giải quyết các vấn đề này.

Đối với bị đơn chị Tạ Thị T:

Chị Tạ Thị T đã bị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tuyên bố mất tích theo yêu cầu của anh Nguyễn Văn L tại Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2020/QĐST – DS ngày 14 tháng 5 năm 2020. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã niêm yết tại nơi cư trú cuối cùng của chị Tạ Thị T là địa chỉ 604 Phạm Văn Đồng, tổ 01 (trước đây là tổ 03), phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai toàn bộ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật để chị Tạ Thị T đến Tòa án làm việc hoặc có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu ly hôn, giải quyết vấn đề con chung của anh Nguyễn Văn L nhưng đến thời điểm xét xử Tòa án vẫn chưa nhận được văn bản cũng như các thông tin liên quan đến chị Tạ Thị T.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P có ý kiến như sau:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như trình tự phiên tòa. Đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn anh Nguyễn Văn L chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Đối với bị đơn chị Tạ Thị T, việc chấp hành theo quy định của pháp luật tố tụng chưa bảo đảm.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L về yêu cầu ly hôn với chị Tạ Thị T và giao các con chung là cháu Nguyễn An P và cháu Nguyễn Tuyết N cho anh Nguyễn Văn L chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Nguyễn Văn L và chị Tạ Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không thuộc trường hợp cấm kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 26 tháng 3 năm 2007. Hôn nhân của anh chị tuân thủ theo Điều 9, 10, 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 nên hôn nhân hợp pháp.

Do chị Tạ Thị T mất tích, anh Nguyễn Văn L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị T đồng thời giải quyết về vấn đề con chung, nơi cư trú cuối cùng của bị đơn chị Tạ Thị T nằm trên địa bàn thành phố P nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

Chị Tạ Thị T bị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tuyên bố mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2020/QĐST – DS ngày 14 tháng 5 năm 2020. Đến thời điểm xét xử vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn chị Tạ Thị T vẫn vắng mặt tại phiên tòa đồng thời Tòa án không nhận được văn bản ý kiến hoặc thông tin liên quan đến bị đơn chị Tạ Thị T. Nguyên đơn anh Nguyễn Văn L có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Năm 2013, chị Tạ Thị T bỏ đi khỏi địa phương, gia đình đã áp dụng nhiều biện pháp tìm kiếm nhưng không có tin tức. Theo yêu cầu của anh Nguyễn Văn L, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tuyên bố chị Tạ Thị T mất tích theo Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2020/QĐST – DS ngày 14 tháng 5 năm 2020. Dựa trên quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 “*Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn*” thì yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn L thuộc trường hợp bắt buộc giải quyết ly hôn theo quy định của pháp luật.

Đồng thời trên thực tế việc chị Tạ Thị T mất tích dẫn đến quan hệ hôn nhân giữa anh L và chị T chỉ tồn tại trên danh nghĩa và ràng buộc về mặt pháp lý vì anh chị không cùng chung sống, không có sự quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau theo đúng tình nghĩa vợ chồng do đó mục đích xây dựng hôn nhân hạnh phúc không đạt được.

Từ đó có cơ sở khẳng định hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn L và chị Tạ Thị T phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L, xử cho anh Linh được ly hôn với chị Tạ Thị T.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn L và chị Tạ Thị T có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Anh P, sinh ngày 31/10/2009 và cháu Nguyễn Tuyết N, sinh ngày 03/8/2011.

Anh Nguyễn Văn L yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung. Cháu Nguyễn Anh P và cháu Nguyễn Tuyết N có nguyện vọng chung sống với anh L cùng với việc đến thời điểm xét xử vẫn không có tin tức của chị Tạ Thị T. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 92 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 chấp nhận yêu cầu của anh Linh, giao cháu Nguyễn Anh P và cháu Nguyễn Tuyết N cho anh Nguyễn Văn L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung cũng như vấn đề tài sản chung và nghĩa vụ chung: Anh Nguyễn Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét trong cùng vụ án này.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn L phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 97, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, 10, 11, 89, 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 51, 53, 54, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn L

Anh Nguyễn Văn L được ly hôn với chị Tạ Thị T

2. Về con chung: Giao 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Anh P, sinh ngày 31/10/2009 và cháu Nguyễn Tuyết N, sinh ngày 03/8/2011 cho anh Nguyễn Văn L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn L phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai số 0005449 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Anh Nguyễn Văn L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn L và bị đơn chị Tạ Thị T được quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án hoặc bản sao bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP. P;
- Chi cục thi hành án dân sự TP. P;
- UBND phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Chứng nhận kết hôn số 52 ngày 26/3/2007);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Võ Thị Thanh Thúy